

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN
HÀ GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009

C
U
V

S.D.K.
T.K.V.

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 19



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Ma Ngọc Tiên	Chủ tịch	
Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Thành viên	
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên	
Ông Đào Xuân Tuất	Thành viên	
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 31/03/2009)
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 31/03/2009)

BAN GIÁM ĐỐC

Ông Ma Ngọc Tiên	Giám đốc	(thôi giữ chức vụ Giám đốc từ ngày 01/09/2009)
Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Giám đốc	(được bổ nhiệm chức vụ Giám đốc từ ngày 01/09/2009)
Ông Đào Xuân Tuất	Phó Giám đốc	(được bổ nhiệm chức vụ Phó Giám đốc từ ngày 01/11/2009)
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,


Trịnh Ngọc Hiếu
Giám đốc

Hà Giang, ngày 05 tháng 3 năm 2010

03
N
HIỆ
O
T
10178
GT
PHÂN
HÍ V
NG SÁ
HANG
T. H

Số: 72 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 01, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Kinh Mậu Chúng Thao (Trung Quốc) đã hết hạn hoạt động vào tháng 5/2009. Theo Biên bản làm việc ngày 4/8/2009, hai bên đã quyết định chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Hà Vân và đang trong quá trình tiến hành các công việc liên quan đến việc thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này. Tại báo cáo này, toàn bộ lỗ kết quả hoạt động kinh doanh 12 tháng năm 2009 của Xí nghiệp Hà Vân đã được Công ty tạm thực hiện phân chia cho hai bên theo tỷ lệ tương ứng là 30% và 70%. Tuy nhiên, Công ty vẫn tiếp tục làm việc với phía Trung Quốc để thống nhất chi phí chung chưa được quyết toán. Trong trường hợp các khoản chi phí chung này được hai bên chấp thuận sẽ làm tăng thêm lỗ kinh doanh năm 2009 của Xí nghiệp Hà Vân. Theo đó, chúng tôi chưa có đủ cơ sở để đưa ra ý kiến nhận xét số lỗ kinh doanh năm 2009 của Xí nghiệp Hà Vân cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác trên báo cáo tài chính.

Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa xác định được giá trị thanh lý của các tài sản thuộc Xí nghiệp Hà Vân. Do chưa xác định được lãi/(lỗ) hoạt động thanh lý Xí nghiệp Hà Vân nên giá trị thu hồi sau khi thanh lý Xí nghiệp Hà Vân có thể không đủ bù đắp được cho các khoản chi phí Công ty đã chi cho Xí nghiệp Hà Vân (đang trình bày trên khoản mục "Phải thu khác" trên báo cáo tài chính). Theo đó, chúng tôi không có đủ cơ sở để đưa ra ý kiến nhận xét về giá trị thuần của các tài sản thuộc Xí nghiệp Hà Vân cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác trên báo cáo tài chính.

Ý kiến ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của hạn chế nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN (Tiếp theo)

Ý kiến ngoại trừ (Tiếp theo)

Chúng tôi xin lưu ý rằng, về các chỉ tiêu còn số dư trong phần "Tài sản" trên báo cáo tài chính của Công ty (liên quan đến Xi nghiệp Hà Vân) thực chất là các khoản chi phí đã phát sinh nhưng chưa được kết chuyển vào chi phí cuối kỳ. Công ty đã tổng hợp toàn bộ các số dư này trên các tài khoản liên quan và trình bày chi tiết trong mục "Các khoản phải thu khác" trên báo cáo tài chính của Công ty (xem chi tiết Thuyết minh số 09 phần "Thuyết minh báo cáo tài chính").

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Ban Giám đốc Công ty quyết định không áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Thông tư số 201/2009/TT-BTC quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Nếu áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ giảm 1.100.920.311 đồng và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ tăng một khoản tương ứng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng việc áp dụng theo VAS 10 sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0029/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2010

Nguyễn Minh Hùng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0294/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		97.656.984.378	103.933.162.705
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	50.343.095.520	20.113.562.988
1. Tiền	111		5.253.660.770	20.113.562.988
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.089.434.750	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	5.000.000.000	46.373.815.166
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.000.000.000	46.373.815.166
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.615.152.037	29.321.782.395
1. Phải thu khách hàng	131		22.750.195.537	21.342.243.970
2. Trả trước cho người bán	132		594.118.962	1.129.056.359
3. Các khoản phải thu khác	135	9	9.637.306.371	7.678.593.003
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(366.468.833)	(828.110.937)
IV. Hàng tồn kho	140	8	9.454.952.168	7.809.913.321
1. Hàng tồn kho	141		9.454.952.168	7.809.913.321
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		243.784.653	314.088.835
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4.411.429
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	157.011.293
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		243.784.653	152.666.113
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	200		8.443.644.206	9.092.640.697
I. Tài sản cố định	220		7.349.663.976	8.135.517.436
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.426.080.250	7.405.200.121
- Nguyên giá	222		18.097.268.338	17.304.125.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.671.188.088)	(9.898.925.678)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	328.669.401	730.317.315
- Nguyên giá	228		2.814.724.401	2.752.996.006
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.486.055.000)	(2.022.678.691)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		594.914.325	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		532.823.200	522.823.200
1. Đầu tư dài hạn khác	258		532.823.200	522.823.200
III. Tài sản dài hạn khác	260		561.157.030	434.300.061
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		385.550.777	268.883.864
2. Tài sản dài hạn khác	268		175.606.253	165.416.197
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		106.100.628.584	113.025.803.402

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008 (đã điều chỉnh lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		15.482.642.495	38.145.050.909
I. Nợ ngắn hạn	310		15.182.924.523	37.970.863.397
1. Phải trả người bán	312		5.248.420.670	6.827.306.798
2. Người mua trả tiền trước	313		27.000.000	2.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	2.173.208.144	2.853.005.500
4. Phải trả người lao động	315		930.616.700	1.030.727.631
5. Chi phí phải trả	316		1.357.004.902	320.622.650
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	5.446.674.107	26.937.200.818
II. Nợ dài hạn	330		299.717.972	174.187.512
1. Phải trả dài hạn khác	333		9.000.000	9.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		290.717.972	165.187.512
B. NGUỒN VỐN (400 = 410+430)	400		90.617.986.089	74.880.752.493
I. Vốn chủ sở hữu	410		86.616.751.985	71.557.107.529
1. Vốn điều lệ	411	14	60.000.000.000	10.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	14	-	4.934.577.130
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	14	7.274.063.899	36.860.205.333
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	14	4.706.929.283	2.500.000.000
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	14	1.103.464.642	1.328.815.077
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	14	13.532.294.161	15.933.509.989
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.001.234.104	3.323.644.964
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		4.001.234.104	3.323.644.964
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		106.100.628.584	113.025.803.402



Trịnh Ngọc Hiếu
Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2010

Đỗ Khắc Hùng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
				(đã điều chỉnh lại)
1. Doanh thu bán hàng	01	16	52.169.303.780	56.325.460.433
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		71.656.084	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01-02)	10		52.097.647.696	56.325.460.433
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	17	29.075.131.334	32.027.367.711
5. Lợi nhuận về bán hàng (20 = 10-11)	20		23.022.516.362	24.298.092.722
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	6.300.437.208	5.521.703.815
7. Chi phí tài chính	22		62.692.622	119.002.586
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	18.451.872
8. Chi phí bán hàng	24		915.772.914	526.434.112
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.951.607.147	4.568.958.754
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		24.392.880.887	24.605.401.085
11. Thu nhập khác	31	19	169.326.359	1.081.799.612
12. Chi phí khác	32		-	162.900.698
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		169.326.359	918.898.914
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		24.562.207.246	25.524.299.999
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.564.006.100	1.037.795.412
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50-51)	60		22.998.201.146	24.486.504.587
17. Lãi trên cổ phiếu	70	15	6.853	24.487



Trịnh Ngọc Hiếu
Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2010.

Đỗ Khắc Hùng
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lãi trước thuế	01	24.562.207.246	25.524.299.999
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.235.638.719	3.989.042.513
- Các khoản dự phòng	03	(609.870.992)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.100.920.311)	(2.182.630.450)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.728.266.077)	(2.593.173.076)
- Chi phí lãi vay	06	-	18.451.872
3. động	08	22.358.788.585	24.755.990.858
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(4.138.812.972)	(492.625.587)
- (Tăng) hàng tồn kho	10	(1.678.115.590)	(3.903.881.922)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(25.004.541.211)	8.011.389.605
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(116.666.913)	377.602.071
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(18.451.872)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.037.795.412)	(157.011.293)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.500.000	58.236.600
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.599.426.000)	(4.823.452.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.215.069.513)	23.807.795.860
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(65.771.556)	(2.857.613.937)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	77.166.667
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(54.061.041.793)	(59.080.600.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	96.482.651.959	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.000.000)	(500.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.286.961.324	2.569.988.492
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	46.632.799.934	(44.791.058.778)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(794.200.000)
2. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.241.323.200)	(4.986.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.241.323.200)	(5.780.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	30.176.407.221	(26.763.862.918)
Tiền tồn đầu năm	60	20.113.562.988	46.721.391.061
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	53.125.311	156.034.845
Tiền tồn cuối năm (50+60+61)	70	50.343.095.520	20.113.562.988



Trịnh Ngọc Hiếu
Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2010

Đỗ Khắc Hùng
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ 09-BN

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Xí nghiệp Cơ khí Hà Giang được hợp nhất với Công ty Khai thác chế biến Khoáng sản Hà Giang thành Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang theo Quyết định số 604/QĐ-UB ngày 09/08/1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang. Theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang, Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang. Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/03/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000027 ngày 28/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 5100101762 ngày 10/9/2009 (chứng nhận điều chỉnh lần thứ 2) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2009 là 60 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2008 là 10 tỷ đồng). Trong đó Nhà nước góp là 29.381,4 triệu đồng, chiếm 48,969% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2009 là 190 người (tại ngày 31/12/2008 là 226 người).

Hoạt động chính

- Tổ chức thăm dò, khai thác và chế biến các loại khoáng sản;
- Sản xuất gia công các mặt hàng cơ khí và xây lắp các công trình điện vừa và nhỏ đến 35kv;
- Tổ chức các dịch vụ kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp, giao thông và xây dựng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỸ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính của Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản Báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, phù hợp với quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Kỹ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 05 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ 09-BN

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI (Tiếp theo)

Nếu áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ giảm 1.100.920.311 đồng và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ tăng một khoản tương ứng. Ban Giám đốc Công ty quyết định không áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng theo VAS 10 sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (Xí nghiệp Hợp doanh Hà Vân)

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động của liên doanh được thực hiện bằng cách sử dụng tài sản và nguồn lực khác của các bên góp vốn liên doanh mà không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Mỗi bên góp vốn liên doanh tự quản lý và sử dụng tài sản của mình và chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động. Hoạt động của liên doanh có thể được nhân viên của mỗi bên góp vốn liên doanh tiến hành song song với các hoạt động khác của bên góp vốn liên doanh đó. Hợp đồng hợp tác kinh doanh thường quy định căn cứ phân chia doanh thu và khoản chi phí chung phát sinh từ hoạt động liên doanh cho các bên góp vốn liên doanh.

Mỗi bên góp vốn liên doanh phải phản ánh các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát trong báo cáo tài chính của mình, gồm:

- (a) Tài sản do bên góp vốn liên doanh kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà họ phải gánh chịu;
- (b) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Ngày 20/10/2003, Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Kinh Mậu Chúng Thao (Vân Nam - Trung Quốc) về việc hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng tiếp tục dự án liên doanh khai thác, tuyển luyện sắt và chỉ kẽm tại mỏ Na Sơn - Tùng Bá thuộc huyện Vị Xuyên và huyện Bắc Mê tỉnh Hà Giang.

Theo Giấy phép đầu tư số 01/GP-HG ngày 3/11/2003, thời gian thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 5 năm (không kể 6 tháng làm đường và kéo điện vào khu vực mỏ), hợp đồng hợp tác kinh doanh này đã kết thúc vào ngày 3/5/2009. Phía Việt Nam cam kết góp 324.900 USD, tương đương 5.048.224.341 đồng và chiếm 30% vốn liên doanh, phía Trung Quốc cam kết góp 758.100 USD, tương đương 11.775.708.336 đồng và chiếm 70% vốn liên doanh. Sau khi thực hiện các nghĩa vụ thuế với Nhà nước Việt Nam, lợi nhuận sẽ được trích Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ khen thưởng phúc lợi theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Lợi nhuận còn lại sau khi trích quỹ sẽ được chia theo tỷ lệ vốn góp là phía Việt Nam sẽ được hưởng 30% và phía Trung Quốc sẽ được hưởng 70%.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Kinh Mậu Chúng Thao (Trung Quốc) đã hết thời hạn và hai bên đã quyết định chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Hợp doanh Hà Vân theo Biên bản làm việc ngày 4/8/2009. Hiện nay, hai bên đang trong quá trình tiến hành các công việc liên quan đến việc thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ 09-BN

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khổ khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”. Mức trích lập cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm; và
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, giá trị sản phẩm dở dang và thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 10
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại đường Trần Phú, chi phí đầu tư nghiên cứu thăm dò điểm quặng antimon (bản quyền khai thác mỏ antimon), bản quyền bằng sáng chế - đề tài Chi-Kẽm.

Công ty đang áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với các tài sản cố định vô hình, thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này là 05 năm. Riêng tài sản cố định là quyền sử dụng đất sẽ trích khấu hao theo thời hạn sử dụng, quyền sử dụng đất không thời hạn sẽ không trích khấu hao.

181
T
HỮU
TT
IAN
CP
62-C
N
VÀ
SẢN
IC
HÀ G

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ 09-BN

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao (Tiếp theo)

Theo Quyết định số 2623/QĐ-UBND ngày 30/7/2009 của UBND tỉnh Hà Giang, Công ty sẽ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 130.940,7 m² đất tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh để khai thác quặng antimon với thời hạn sử dụng đất là 30 năm kể từ ngày 27/12/1996. Giá trị để có quyền sử dụng đất được đánh giá là không đáng kể.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm khoản tiền chi góp vốn vào Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tổng vốn điều lệ của Quỹ là 30 tỷ đồng, trong đó Công ty góp 500 triệu đồng, chiếm 1,7% vốn điều lệ.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản phân bổ chi phí trước hoạt động, chi phí sửa chữa và chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng.

Vốn quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính và Công văn số 3654/TCT-CS ngày 30/9/2008 của Tổng cục thuế. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có lãi và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ 09-BN

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Năm 2008 là năm thứ ba công ty hoạt động liên tục có lãi từ sau khi cổ phần hóa và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, theo Công văn số 555/CT-KTT ngày 31/7/2009 của Cục thuế tỉnh Hà Giang, năm 2007 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2008 trở đi sẽ bắt đầu áp dụng ưu đãi giảm 50% với mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp 10%. Do chưa có sự thống nhất về ưu đãi thuế nêu trên nên Công ty đã tính và kê Khai thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2008 và 2009 theo quy định của Công văn số 555/CT-KTT trong năm 2009 (xem chi tiết điều chỉnh hồi tố tại Thuyết minh số 5).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế suất thuế tài nguyên khai thác quặng antimon được thay đổi từ 5% lên thành 7%, và được áp dụng trong năm 2009. Đơn giá tính thuế tài nguyên là đơn giá do UBND tỉnh quy định.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Số liệu ngày	Số liệu ngày	Chênh lệch	Ghi chú
	31/12/2008	31/12/2008 (đã điều chỉnh lại)		
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.815.210.088	2.853.005.500	1.037.795.412	<1>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.971.305.401	15.933.509.989	(1.037.795.412)	<1>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.037.795.412	1.037.795.412	<1>
Lợi nhuận thuần sau thuế	25.524.299.999	24.486.504.587	(1.037.795.412)	<1>

<1> Theo Công văn số 555/CT-KTT ngày 31/7/2009 của Cục thuế tỉnh Hà Giang, năm 2007 là năm cuối cùng được hưởng ưu đãi miễn thuế, năm 2008 trở đi sẽ bắt đầu áp dụng ưu đãi giảm 50% với mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp 10%. Trong năm 2008, Công ty chưa xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Công văn số 555/CT-KTT ngày 31/07/2009 của Cục thuế tỉnh Hà Giang. Do đó, trong năm 2009 Công ty tính và kê khai thuế thu nhập phải nộp của năm 2008 và đã nộp theo đúng hướng dẫn của Công văn số 555/CT-KTT ngày 31/7/2009 của Cục thuế tỉnh Hà Giang. Tuy nhiên, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với Cục thuế tỉnh Hà Giang để được áp dụng ưu đãi miễn, giảm thuế theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ 09-BN

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền mặt	512.482.448	607.546.016
Tiền gửi ngân hàng	4.741.178.322	19.506.016.972
Các khoản tương đương tiền	45.089.434.750	-
Cộng	50.343.095.520	20.113.562.988

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền gửi tiết kiệm (USD) Ngân hàng Đầu tư Phát triển	-	46.373.815.166
Tiền gửi tiết kiệm (VND) Ngân hàng Đầu tư Phát triển	5.000.000.000	-
Cộng	5.000.000.000	46.373.815.166

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.448.244.526	3.465.671.970
Công cụ, dụng cụ	646.086.950	563.878.007
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	307.392.167	461.070.705
Thành phẩm	6.053.228.525	3.319.292.639
Cộng	9.454.952.168	7.809.913.321
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	9.454.952.168	7.809.913.321

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền đã chi hộ Xí nghiệp Hà Vân (*)	4.677.730.442	6.972.139.927
Lỗ của Xí nghiệp Hà Vân phải thu bên Trung Quốc	4.303.552.823	-
Các khoản phải thu khác	656.023.106	706.453.076
Cộng	9.637.306.371	7.678.593.003

(*) Trong đó khoản tiền đã chi hộ Xí nghiệp Hà Vân bao gồm:

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Các khoản phải thu khác	5.639.449	22.240.697
Nguyên vật liệu	1.725.736.001	1.823.028.109
Công cụ dụng cụ	116.280.974	168.508.270
Thành phẩm	2.453.296.298	3.705.015.444
Tài sản ngắn hạn khác	16.224.594	123.557.979
Nguyên giá TSCĐHH	746.004.491	746.004.491
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ HH	(746.004.491)	(619.852.440)
Chi phí trả trước dài hạn	-	751.250.189
Tài sản dài hạn khác	360.553.126	252.387.188
Cộng	4.677.730.442	6.972.139.927



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ 09-BN

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2009	7.407.015.526	7.079.248.893	2.592.993.681	224.867.699	17.304.125.799
Tăng trong năm	629.192.062	163.950.477	-	-	793.142.539
Mua trong năm	-	163.950.477	-	-	163.950.477
XDCB hoàn thành	629.192.062	-	-	-	629.192.062
Số dư tại 31/12/2009	8.036.207.588	7.243.199.370	2.592.993.681	224.867.699	18.097.268.338
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2009	4.551.707.784	4.466.309.617	722.806.957	158.101.320	9.898.925.678
Tăng trong năm	764.160.110	682.670.439	282.146.596	43.285.265	1.772.262.410
Khấu hao trong năm	764.160.110	682.670.439	282.146.596	43.285.265	1.772.262.410
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2009	5.315.867.894	5.148.980.056	1.004.953.553	201.386.585	11.671.188.088
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 31/12/2009	2.720.339.694	2.094.219.314	1.588.040.128	23.481.114	6.426.080.250
Tại 01/01/2009	2.855.307.742	2.612.939.276	1.870.186.724	66.766.379	7.405.200.121

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2009	55.560.105	380.554.359	2.316.881.542	2.752.996.006
Tăng trong năm	61.728.395	-	-	61.728.395
Số dư tại 31/12/2009	117.288.500	380.554.359	2.316.881.542	2.814.724.401
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2009	-	380.554.359	1.642.124.332	2.022.678.691
Khấu hao trong năm	-	-	463.376.309	463.376.309
Số dư tại 31/12/2009	-	380.554.359	2.105.500.641	2.486.055.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 31/12/2009	117.288.500	-	211.380.901	328.669.401
Tại 01/01/2009	55.560.105	-	674.757.210	730.317.315

10/1/2010
CÔNG TY
PHÂN
CƠ KHÍ VÀ
KHOÁNG SẢN
HÀ GIANG
T. HÀ G.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ 09-BN

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	(đã điều chỉnh lại) VND
Thuế giá trị gia tăng	659.147.417	106.493.062
Thuế nhập khẩu	-	89.517.462
Thuế xuất khẩu	-	474.663.629
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.406.994.807	1.037.795.412
Thuế thu nhập cá nhân	2.615.000	19.149.745
Thuế tài nguyên	100.750.720	1.125.033.190
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	353.000	353.000
Các loại thuế khác	3.347.200	-
Cộng	2.173.208.144	2.853.005.500

(*) Do có sự khác biệt về thời gian ưu đãi miễn thuế theo quy định hiện hành với quy định tại Công văn số 555/CT-KTT ngày 31/7/2009 của Cục thuế tỉnh Hà Giang nên Công ty đã tạm tính và phản ánh đầy đủ nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 và năm 2009 theo quy định tại Công văn số 555/CT-KTT ngày 31/7/2009 của Cục thuế tỉnh Hà Giang trong năm 2009 (xem chi tiết Thuyết minh số 5). Tuy nhiên, Công ty vẫn tiếp tục làm việc với Cục thuế Hà Giang để được áp dụng ưu đãi miễn, giảm thuế theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính.

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	74.461.624	67.690.028
Bảo hiểm xã hội	-	3.161.488
Bảo hiểm y tế	-	888.900
Các quỹ của Xí nghiệp Hà Vân (*)	4.804.128.676	5.053.343.776
Phải trả bên Trung Quốc (Lãi của Xí nghiệp Hà Vân)	35.168	21.700.650.649
Lãi phải trả do nộp chậm tiền bán cổ phần theo quy định	381.054.807	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	186.993.832	111.465.977
Cộng	5.446.674.107	26.937.200.818

(*) Các quỹ của Xí nghiệp Hà Vân được trích từ lợi nhuận được phân chia của các bên Hợp doanh và được sử dụng chung nên không thuộc nguồn vốn của Công ty. Theo thỏa thuận trong Biên bản phân chia lợi nhuận, các khoản đã trích lập các quỹ nếu không sử dụng hết sẽ được hoàn trả lại cho các bên. Số dư chi tiết các quỹ của Xí nghiệp Hà Vân như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.100.582.751	2.100.582.751
Quỹ dự phòng tài chính	2.100.582.751	2.100.582.751
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	602.963.174	852.178.274
Cộng	4.804.128.676	5.053.343.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ 09-BN

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 13/7/2009, vốn điều lệ của Công ty là 60 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2009, vốn điều lệ của Công ty chi tiết như sau:

	Ngày 31/12/2009		
	Số CP	Tỷ lệ %	Giá trị (VND)
Ông Ma Ngọc Tiền (đại diện vốn Nhà nước)	2.938.140	49,0%	29.381.400.000
Cổ đông đặc biệt (HĐQT, BKS, BGD, KTT)	307.100	5,1%	3.071.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	180.000	3,0%	1.800.000.000
Công ty CP Quản lý quỹ ĐT CK Bán Việt	360.000	6,0%	3.600.000.000
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bán Việt	360.000	6,0%	3.600.000.000
Công ty CP Khoáng sản Đông Dương	300.000	5,0%	3.000.000.000
Các cổ đông khác	1.554.760	25,9%	15.547.600.000
Cộng	6.000.000	100,0%	60.000.000.000

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn điều lệ (*)	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (**)
Số dư tại 31/12/2007	10.000.000.000	4.076.525.643	16.984.967.300	2.500.000.000	762.869.917	21.339.654.715
Tăng trong năm	-	858.051.487	20.733.289.520	-	565.945.160	25.524.299.999
Tăng trong năm	-	858.051.487	8.489.177.407	-	565.945.160	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	25.524.299.999
Tăng khác	-	-	12.244.112.113	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	858.051.487	-	-	29.892.649.313
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	12.638.413.030
Chia lãi cho các thành viên	-	-	-	-	-	5.000.000.000
Giảm khác	-	-	858.051.487	-	-	12.254.236.283
Số dư tại 31/12/2008	10.000.000.000	4.934.577.130	36.860.205.333	2.500.000.000	1.328.815.077	16.971.305.401
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-	-	(1.037.795.412)
Số dư tại 31/12/2008 (sau điều chỉnh hồi tố)	10.000.000.000	4.934.577.130	36.860.205.333	2.500.000.000	1.328.815.077	15.933.509.989
Tăng trong năm	50.000.000.000	-	4.413.858.566	2.206.929.283	1.103.464.642	22.998.201.146
Tăng trong năm	50.000.000.000	-	4.413.858.566	2.206.929.283	1.103.464.642	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	22.998.201.146
Giảm trong năm	-	4.934.577.130	34.000.000.000	-	1.328.815.077	25.399.416.974
Trích các quỹ (***)	-	-	-	-	-	10.992.567.631
Chia lãi cho các thành viên	-	-	-	-	-	4.241.323.200
Giảm để tăng vốn điều lệ	-	4.934.577.130	34.000.000.000	-	1.328.815.077	9.736.607.793
Giảm khác	-	-	-	-	-	428.918.350
Số dư tại 31/12/2009	60.000.000.000	-	7.274.063.899	4.706.929.283	1.103.464.642	13.532.294.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ 09-BN

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐTN ngày 31/3/2009 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty số 05/2009/NQ-HĐQT ngày 10/6/2009, Vốn điều lệ của Công ty tăng từ 10 tỷ đồng lên thành 60 tỷ đồng. Toàn bộ Vốn điều lệ tăng thêm 50 tỷ đồng được lấy từ Vốn khác của chủ sở hữu (4.934.577.130 đồng), Quỹ đầu tư phát triển (34.000.000.000 đồng), Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (1.328.815.077 đồng), và Lợi nhuận chưa phân phối (9.736.607.793 đồng).

(**) Số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến 31/12/2009 là 13.532 triệu đồng bao gồm cả lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện là 1.100 triệu đồng không được dùng để chia lãi cho các cổ đông.

(***) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01/2010/NQ-HĐQT ngày 23/01/2010, Công ty tạm trích từ lợi nhuận năm 2009 cho các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ khen thưởng và phúc lợi. Số trích các quỹ chính thức sẽ được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty phê chuẩn trong năm 2010.

15. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2009 VND	Năm 2008 (đã điều chỉnh lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.998.201.146	24.486.504.587
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.356.164	1.000.000
Lãi trên cổ phiếu	6.853	24.487

16. DOANH THU

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng	52.169.303.780	56.325.460.433
<i>Doanh thu kim loại antimon</i>	<i>51.811.023.349</i>	<i>51.154.037.464</i>
<i>Doanh thu tinh Chi, Kẽm (*)</i>	<i>358.280.431</i>	<i>5.167.994.398</i>
<i>Doanh thu cơ khí</i>	<i>-</i>	<i>3.428.571</i>
Cộng	52.169.303.780	56.325.460.433

(*) Doanh thu tinh Chi, Kẽm là phần doanh thu Xí nghiệp Hà Văn được chia cho Công ty theo tỷ lệ 30%.

17. GIÁ VỐN

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn hàng bán	29.075.131.334	32.027.367.711
<i>Giá vốn kim loại antimon</i>	<i>26.946.790.153</i>	<i>28.362.462.717</i>
<i>Giá vốn tinh Chi, kẽm (*)</i>	<i>2.128.341.181</i>	<i>3.589.860.116</i>
<i>Giá vốn cơ khí</i>	<i>-</i>	<i>75.044.878</i>
Giá vốn dịch vụ khác	-	-
Cộng	29.075.131.334	32.027.367.711

(*) Giá vốn tinh Chi, Kẽm bao gồm: Chi phí chung (phần được phân chia cho Công ty theo tỷ lệ 30% của Xí nghiệp Hà Văn) và toàn bộ chi phí riêng của Công ty phát sinh liên quan đến Xí nghiệp Hà Văn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ 09-BN

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.178.771.328	1.345.523.095
Cổ tức, lợi nhuận được chia	445.739.270	-
Lãi bán ngoại tệ	844.800.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.100.920.311	3.085.480.305
Lãi bán hàng trả chậm	1.715.101.219	1.090.700.415
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.105.080	-
Cộng	6.300.437.208	5.521.703.815

19. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Cho thuê địa điểm kinh doanh	48.000.000	60.000.000
Thanh lý tài sản, phế liệu	68.636.363	171.428.572
Đền bù tài sản do thu hồi đất	-	658.476.419
Các khoản khác	52.689.996	191.894.621
Cộng	169.326.359	1.081.799.612

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi/lỗ trước thuế	24.562.207.246	25.524.299.999
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.100.920.491)	(3.085.480.305)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	23.461.286.755	22.438.819.694
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận từ kinh doanh chính	18.155.136.301	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác	5.306.150.454	
Thuế suất (*)	10% và 25%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.142.051.244	2.243.881.969
<i>Ưu đãi giảm thuế:</i>		
a- Ưu đãi giảm 50% thuế	907.756.815	1.121.940.984
b- Ưu đãi giảm 30% thuế theo Thông tư 03/2009/TT-BTC	670.288.329	84.145.573
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.564.006.100	1.037.795.412

(*) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế theo quy định hiện hành áp dụng từ năm tài chính 2009.

31/12
 TY
 HỮU
 HỮU
 TTE
 NAM
 P.P

31/12
 G.TY
 HẠN
 HI VẾ
 H.G.S.A
 HANG
 T.H.A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ 09-BN

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN XÍ NGHIỆP HỢP DOANH HÀ VÂN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Doanh thu thuần	18.457.553.328	17.226.647.992	955.414.490
Chi phí chung	7.865.686.061	7.754.219.811	7.103.347.094
Cộng (doanh thu trừ chi phí chung)	10.591.867.267	9.472.428.181	(6.147.932.604)
Phân chia cho các bên			
Trong đó:			
Trung Quốc (70%)	7.414.307.087	6.630.699.727	(4.303.552.823)
Việt Nam (30%)	3.177.560.180	2.841.728.454	(1.844.379.781)

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.060.281.960	24.224.338.804
Chi phí nhân công	8.167.903.029	7.223.948.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.935.781.507	2.597.825.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.897.048.623	11.335.152.179
Chi phí khác bằng tiền	2.188.356.070	3.292.354.008
Cộng	52.249.371.189	48.673.619.149

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Bán hàng trong năm		
Bán chì, kẽm cho Công ty Kinh Mậu Chúng Thao	1.194.268.103	20.613.703.830

Sổ dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Các khoản phải thu		
Phải thu Công ty Kinh Mậu Chúng Thao	2.803.338.090	2.803.760.718
Lỗ Xí nghiệp Hà Vân phải thu Công ty Kinh Mậu Chúng Thao	4.303.552.823	-
Các khoản phải trả		
Phải trả Công ty Kinh Mậu Chúng Thao	102.472.437	169.972.437

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lương	413.097.500	513.593.400
Tiền thưởng	180.347.000	269.540.000
Các khoản phúc lợi khác	36.600.000	65.009.600
Cộng	630.044.500	848.143.000